

Số: 1910 /QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 08 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung lần 8 dự án: Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với Cao tốc Nội Bài – Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Khung chính sách dự án: Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với Cao tốc Nội Bài – Lào Cai);

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Ban hành Quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận





quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 598/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về Ban hành đơn giá bồi thường về tài sản, cây trồng, vật nuôi trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Tam Đường và thành phố Lai Châu thuộc dự án kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Chính phủ Úc tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND thành phố Lai Châu V/v Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với Cao tốc Nội Bài – Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu);

Căn cứ Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND thành phố Lai Châu về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện 04 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 951/TTr-TNMT ngày 07/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung lần 8 dự án: Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với Cao tốc Nội Bài – Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu), cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ, tái định cư chủ đầu tư phải chi trả là: 422.895.085 đồng.

(Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi hai triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn không trăm tám mươi lăm đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	422.895.085 đồng
+ Về đất:	54.342.400 đồng
+ Tài sản, vật kiến trúc:	196.562.168 đồng
+ Cây cối, hoa màu:	10.361.000 đồng
+ Chính sách hỗ trợ:	161.629.517 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.
- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND các xã, phường: San Thành, Đông Phong; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

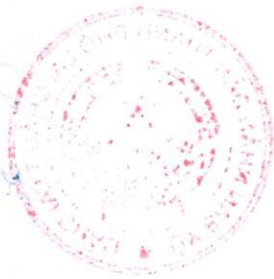
- Như Điều 2;
- Ban Quản lý dự án 2 – Bộ GTVT;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêng



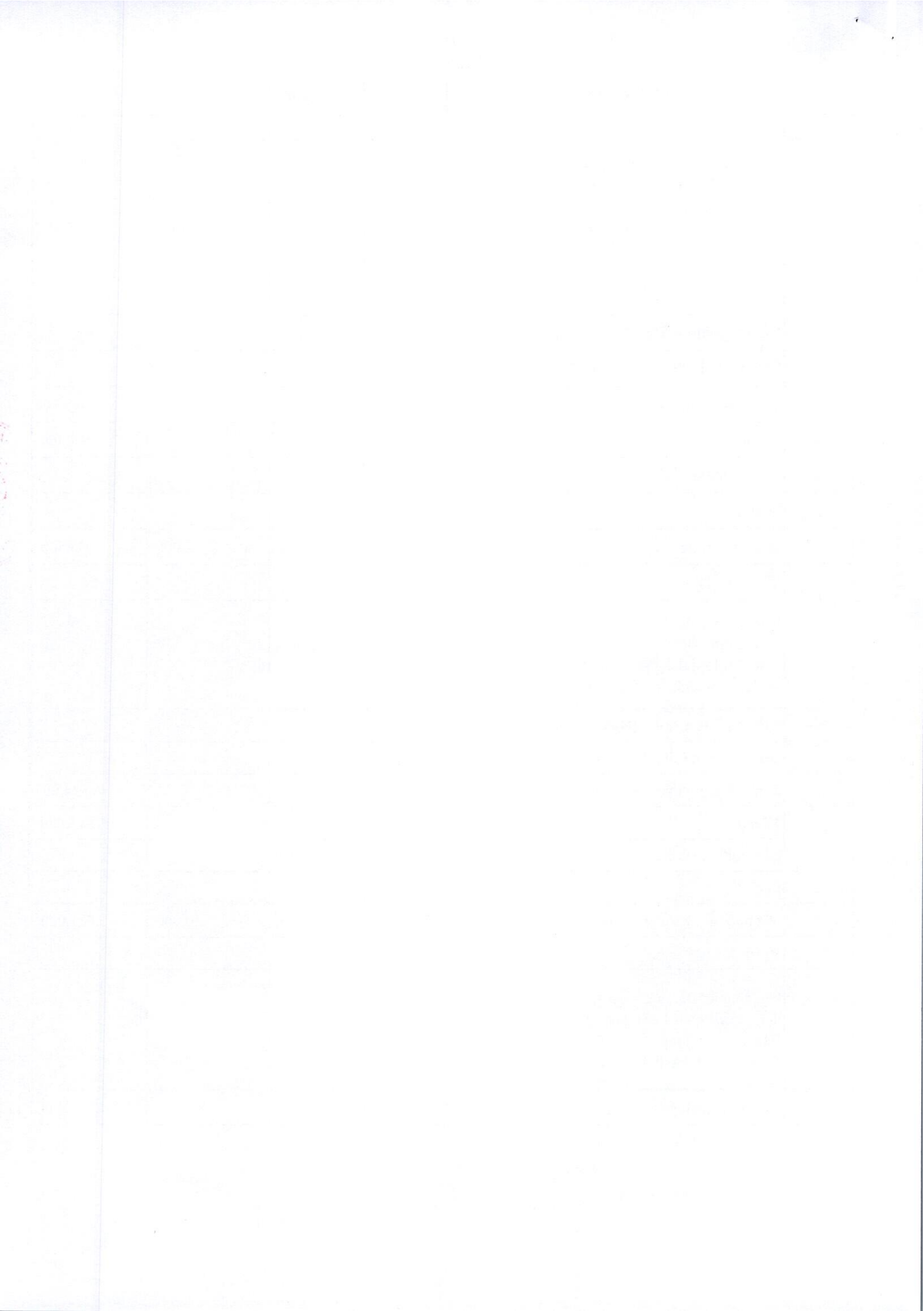


PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ BỔ SUNG LẦN 8**Dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc****(Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài- Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu).***(Kèm theo Quyết định số: 1910/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của UBND thành phố)*

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
A	Tổng cộng				422,895,085
1	Chi trả cho chủ sở hữu				422,895,085
a	Về đất				54,342,400
b	Về tài sản vật kiến trúc				196,562,168
c	Về cây cối hoa màu				10,361,000
d	Về chính sách hỗ trợ				161,629,517
B	Chi tiết cho các hộ dân				422,895,085
1	Hộ ông Đỗ Trọng Hải				
	Địa chỉ: Tổ 4, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a)				4,188,400
a	Về chính sách hỗ trợ	m ²			4,188,400
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 4 lần giá đất trồng lúa 1 vụ	đồng/m ²	28.3	148,000	4,188,400
2	Hộ ông Thảo A Pà (Hiện trạng ông Vũ Mạnh Chi đang sử dụng)				
	Địa chỉ: Bản Cắng Đẳng - xã San Thàng, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				15,188,500
a	Về đất				3,037,700
1	Diện tích thu hồi	m ²	82.1		
2	Loại đất				
	Đất trồng lúa 1 vụ	m ²	82.1	37,000	3,037,700
	Vị trí (VT1)				
	Ông Thảo A Pà khai hoang sử dụng trước năm 1993, Hiện trạng ông Vũ Mạnh Chi đang quản lý, sử dụng. Đất gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp				
b	Về chính sách hỗ trợ				12,150,800



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 4 lần giá đất trồng lúa 1 vụ	đồng/m ²	82.1	148,000	12,150,800
3	Hộ ông Sùng A Sinh (Hiện trạng bà Mạc Thị Hoa đang sử dụng)				
	Địa chỉ: Bản Phan Chu Hoa, xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a)				458,500
a	Về đất				458,500
1	Diện tích thu hồi	m ²	13.1		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	13.1	35,000	458,500
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Đất ông Sùng A Sinh khai hoang sử dụng trước năm 1990, hiện trạng gia đình bà Mạc Thị Hoa đang sử dụng. Hiện trạng gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp				
4	Hộ ông Trần A Ny (Hiện trạng ông Đặng Văn Bắc đang sử dụng)				
	Địa chỉ: Bản Cánh Đẳng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				6,324,000
a	Về đất				1,581,000
1	Diện tích thu hồi	m ²	52.7		
2	Loại đất				
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	52.7	30,000	1,581,000
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Đất ông Trần A Ny khai hoang sử dụng trước năm 1993, hiện trạng ông Đặng Văn Bắc đang sử dụng. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.				
b	Về chính sách hỗ trợ				4,743,000

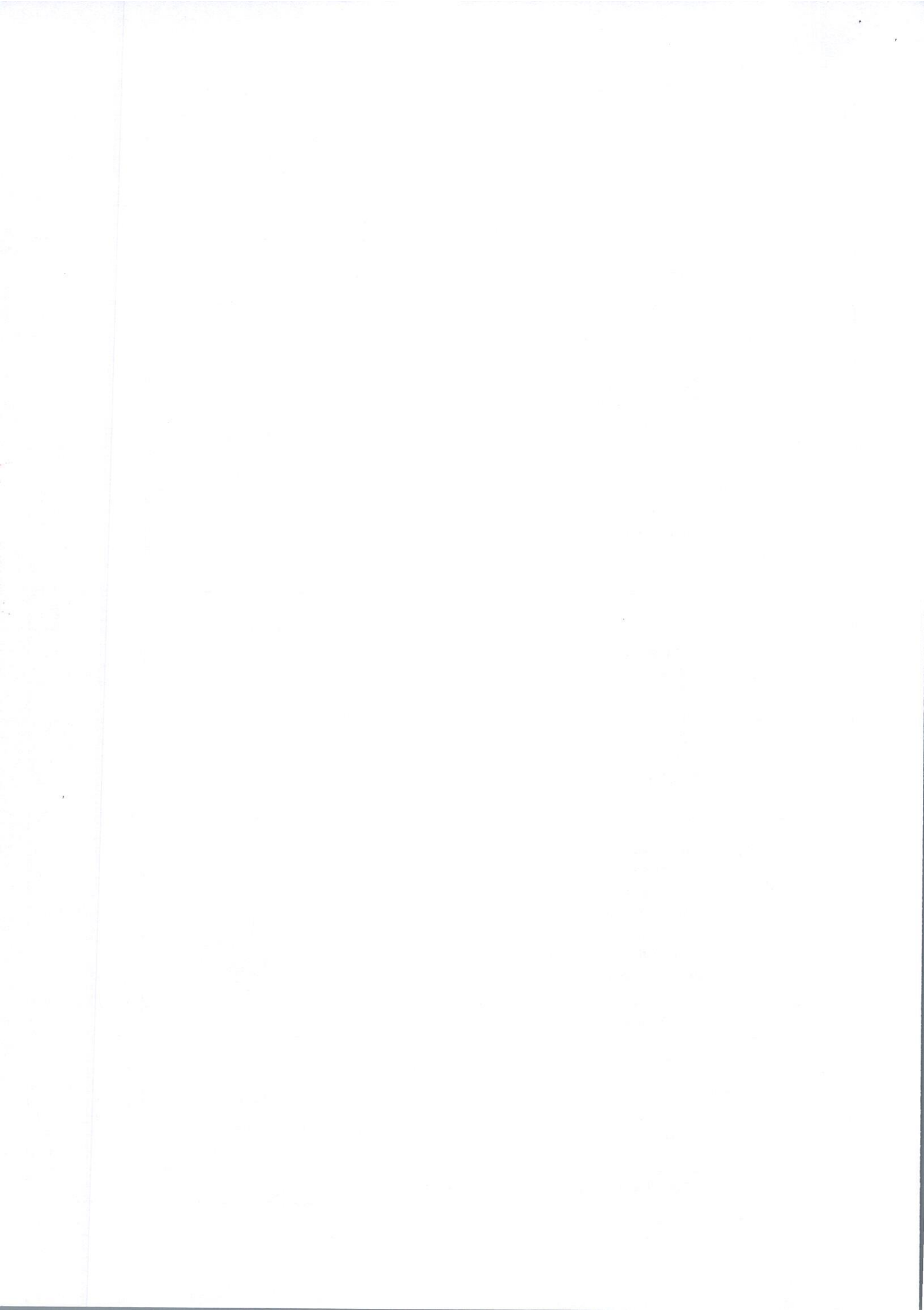


TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6=4*5	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	đồng/ hộ	52.7	90,000	4,743,000	
5	Hộ: Trần A Ny (Hiện trạng ông Nguyễn Đức Kiên đang sử dụng)					
	Địa chỉ: Bản Cắng Đẳng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)					36,552,000
a	Về đất					9,138,000
1	Diện tích thu hồi	m ²	304.6			
2	Loại đất					
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	304.6	30,000	9,138,000	
	Vị trí (VT1)					
	Nguồn gốc: Đất ông Trần A Ny khai hoang sử dụng trước năm 1993, hiện trạng ông Nguyễn Đức Kiên đang sử dụng. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.					
b	Về chính sách hỗ trợ					27,414,000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	đồng/ hộ	304.6	90,000	27,414,000	
6	Hộ ông Trần A Ny (Hiện trạng bà Lê Thị Hương Nhân và ông Lê Văn Toàn đang sử dụng)					
	Địa chỉ: Bản Cắng Đẳng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)					7,896,000
a	Về đất					1,974,000
1	Diện tích thu hồi	m ²	65.8			
2	Loại đất					
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	65.8	30,000	1,974,000	
	Vị trí (VT1)					

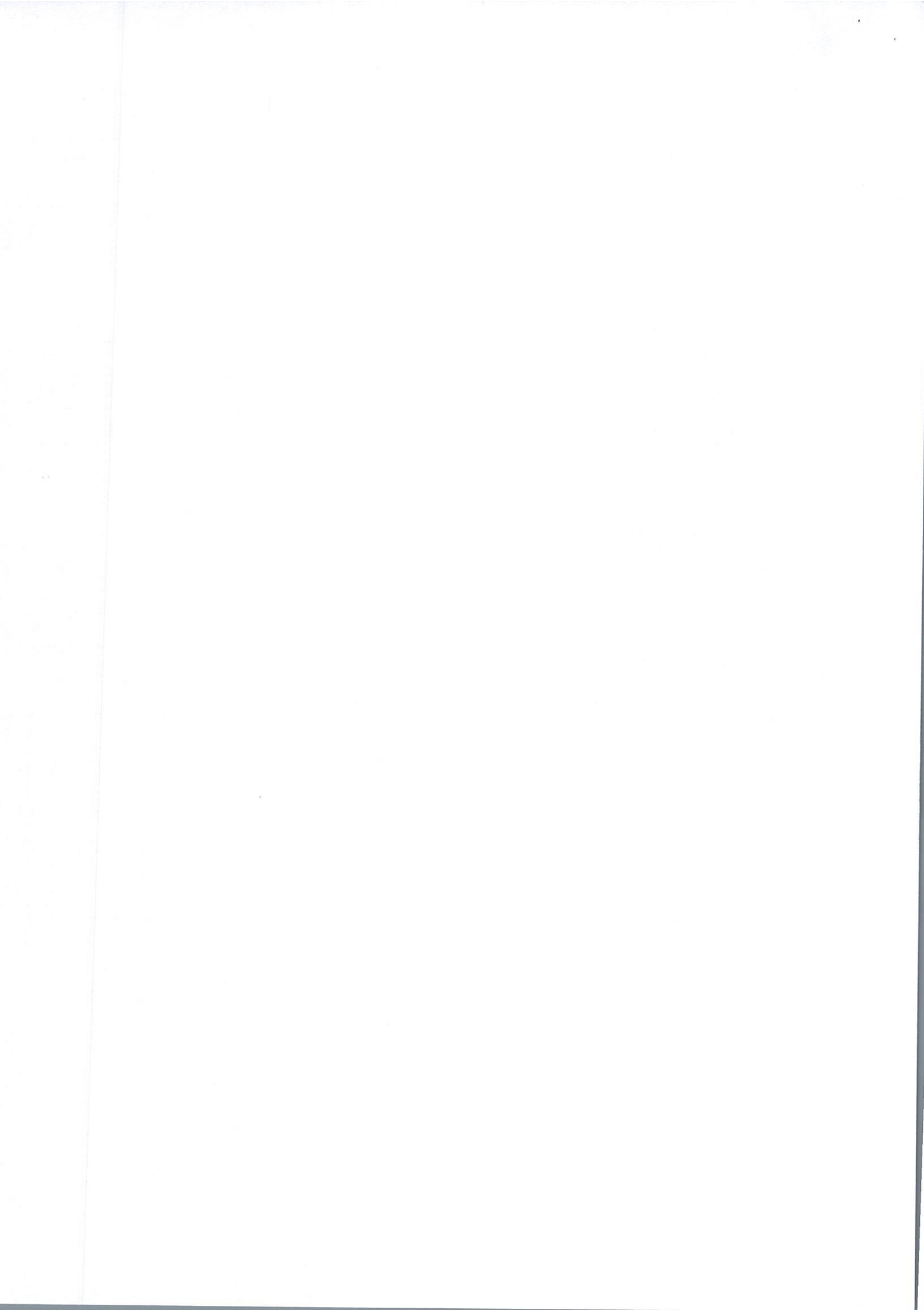
TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Nguồn gốc: Đất ông Trần A Ny khai hoang sử dụng trước năm 1993, hiện trạng bà Lê Thị Hương Nhân đang quản lý sử dụng. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.				
b	Về chính sách hỗ trợ				5,922,000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	đồng/ hộ	65.8	90,000	5,922,000
7	Hộ ông Trần A Ny (Hiện trạng ông Nguyễn Viết Mạnh đang sử dụng)				
	Địa chỉ: Bản Cánh Đẳng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				12,132,000
a	Về đất				3,033,000
1	Diện tích thu hồi	m ²	101.1		
2	Loại đất				
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	101.1	30,000	3,033,000
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Đất ông Trần A Ny khai hoang sử dụng trước năm 1993, hiện trạng ông Nguyễn Viết Mạnh đang quản lý sử dụng. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.				
b	Về chính sách hỗ trợ				9,099,000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	101.1	90,000	9,099,000
8	Hộ ông Trần Văn Lú				
	Địa chỉ: Bản Coóc Pa, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				10,704,000



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
a	Về đất				2,616,800
1	Diện tích thu hồi	m ²	74.4		
2	Loại đất				
	Đất trồng cây hàng năm khác	m ²	68.0	35,000	2,380,000
	Đất trồng lúa 1 vụ	m ³	6.4	37,000	236,800
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Đất ông của ông Trần A Lú khai hoang sử dụng làm nông nghiệp từ năm 1993 (Không có giấy tờ). Đối chiếu với bản đồ địa chính có 6,4m ² đất trồng lúa thu hồi đang chồng lấn lên thửa 629, TĐĐ địa chính số 134, quy chủ đất giao thông do UBND xã San Thành quản lý thực tế do ông Trần A Lú sử dụng có nguồn gốc như trên, nguyên nhân chồng lấn là do tại các thời điểm đo đạc đo đạc quy chủ không chính xác. toàn bộ diện tích thu hồi gia đình ông Lú sử dụng ổn định, không tranh chấp				
b	Về chính sách hỗ trợ	m ²			8,087,200
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	đồng/m ²	68.0	105,000	7,140,000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 4 lần giá đất trồng lúa 1 vụ	đồng/m ²	6.4	148,000	947,200
9	Hộ ông Trần Văn Hải				
	Địa chỉ: Tổ 24, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a)				
					3,231,154
a	Về tài sản vật kiến trúc				3,231,154
1	Tấm đan BTCT (9,2*1,4*0,18)	m ³	2.3	1,393,700	3,231,154
10	Hộ ông Đỗ Văn Thanh và bà Phạm Thị Thơm				
	Địa chỉ: Tổ 24, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu				



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				942,838
a	Về tài sản vật kiến trúc				942,838
1	Tấm đan BTCT (4,1*1,1*0,15)	m ³	0.7	1,393,700	942,838
11	Hộ ông Hoàng Đình Mến				
	Địa chỉ: Tổ 24, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				267,000
a	Về tài sản vật kiến trúc				267,000
1	Ống thép mã Kẽm Φ 60	m	6.0	44,500	267,000
12	Hộ ông Trần Văn Vấn				
	Địa chỉ: Tổ 24, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				2,623,860
a	Về tài sản vật kiến trúc				2,623,860
1	Hàng rào sắt liền trụ (2,2*1,5)	m ²	3.3	605,000	1,996,500
2	Lưới B40 (1,8*2)	m ²	3.6	100100	360,360
3	Ống thép mã Kẽm Φ 60	m	6.0	44500	267,000
13	Hộ bà Bùi Thị Huế				
	Địa chỉ: Tổ 19, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				3,767,160
a	Về đất				1,605,000
1	Diện tích thu hồi	m ²	53.5		
2	Loại đất				
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	53.5	30,000	1,605,000
	Vị trí (VT1)				



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Nguồn gốc: Được Nhà nước cấp GCNQSDĐ số CQ 331165; số vào sổ CH03899 ngày 01/7/2019 do UBND thành phố Lai Châu cấp. Đối chiếu với bản đồ địa chính phần diện tích thu hồi của gia đình bà Bùi Thị Huế đang chồng lấn lên thửa 69, 70 TBĐ địa chính số 127 quy chủ, cấp giấy chứng nhận cho ông Trần A Ny và thửa 29, TBĐ 127 quy chủ cấp giấy cho ông Nguyễn Mạnh Hùng. Hiện trạng do bà Bùi Thị Huế đang sử dụng, có cùng nguồn gốc như trên. Nguyên nhân chồng lấn là do bản đồ đo đạc năm 1998 có sai số, đo đạc, quy chủ chưa chính xác và bản đồ năm 2013 là số hóa từ bản đồ đo đạc năm 1998. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp				
b	Về tài sản vật kiến trúc				2,162,160
1	Hàng rào lưới B40, cọc tre gỗ (12*1,8)	m2	21.6	100,100	2,162,160
14	Hộ ông Trần A Ny (Hiện trạng bà Lê Thị Dung, Hoàng Xuân Trường đang sử dụng)				
	Địa chỉ: Bản Cánh Đẳng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				12,600,000
a	Về đất				3,150,000
1	Diện tích thu hồi	m ²	105.0		
2	Loại đất				
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	105.0	30,000	3,150,000
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Đất ông Trần A Ny khai hoang sử dụng trước năm 1993, hiện trạng ông Hoàng Xuân Trường và bà Lê Thị Dung đang quản lý sử dụng. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.				
b	Về Chính sách hỗ trợ				9,450,000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	đồng/ hộ	105.0	90,000	9,450,000
15	Hộ ông Trần A Ny (Hiện trạng ông Nguyễn Huy Phiên đang sử dụng)				
	Địa chỉ: Bản Cánh Đẳng, xã San Thàng, thành phố Lai Châu				

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				6,660,000
a	Về đất				1,665,000
1	Diện tích thu hồi	m ²	55.5		
2	Loại đất				
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	55.5	30,000	1,665,000
	Vị trí (VT1)				
	<p>Nguồn gốc: Đất ông Trần A Ny khai hoang sử dụng trước năm 1993, hiện trạng ông Nguyễn Huy Phiên đang quản lý sử dụng. Đối chiếu với bản đồ địa chính phần diện tích thu hồi của gia đình ông Trần A Ny đang chồng lấn lên thửa 29 TBĐ địa chính số 127 quy chủ, cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Mạnh Hùng và thửa 15, TBĐ 127 quy chủ cấp giấy cho bà Bùi Thị Huế. Hiện trạng do ông Trần A Ny đang sử dụng, có cùng nguồn gốc như trên. Nguyễn nhân chồng lấn là do bản đồ đo đạc năm 1998 có sai số, đo đạc, quy chủ chưa chính xác và bản đồ năm 2013 là số hóa từ bản đồ đo đạc năm 1998. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.</p>				
b	Về chính sách hỗ trợ				4,995,000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	đồng/ hộ	55.5	90,000	4,995,000
16	Hộ ông Trần A Ny (Hiện trạng bà Phạm Thị Thúy Hà đang sử dụng)				
	Địa chỉ: Bản Cánh Đẳng, xã San Thành, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				12,540,000
a	Về đất				3,135,000
1	Diện tích thu hồi	m ²	104.5		
2	Loại đất				
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m ²	104.5	30,000	3,135,000
	Vị trí (VT1)				



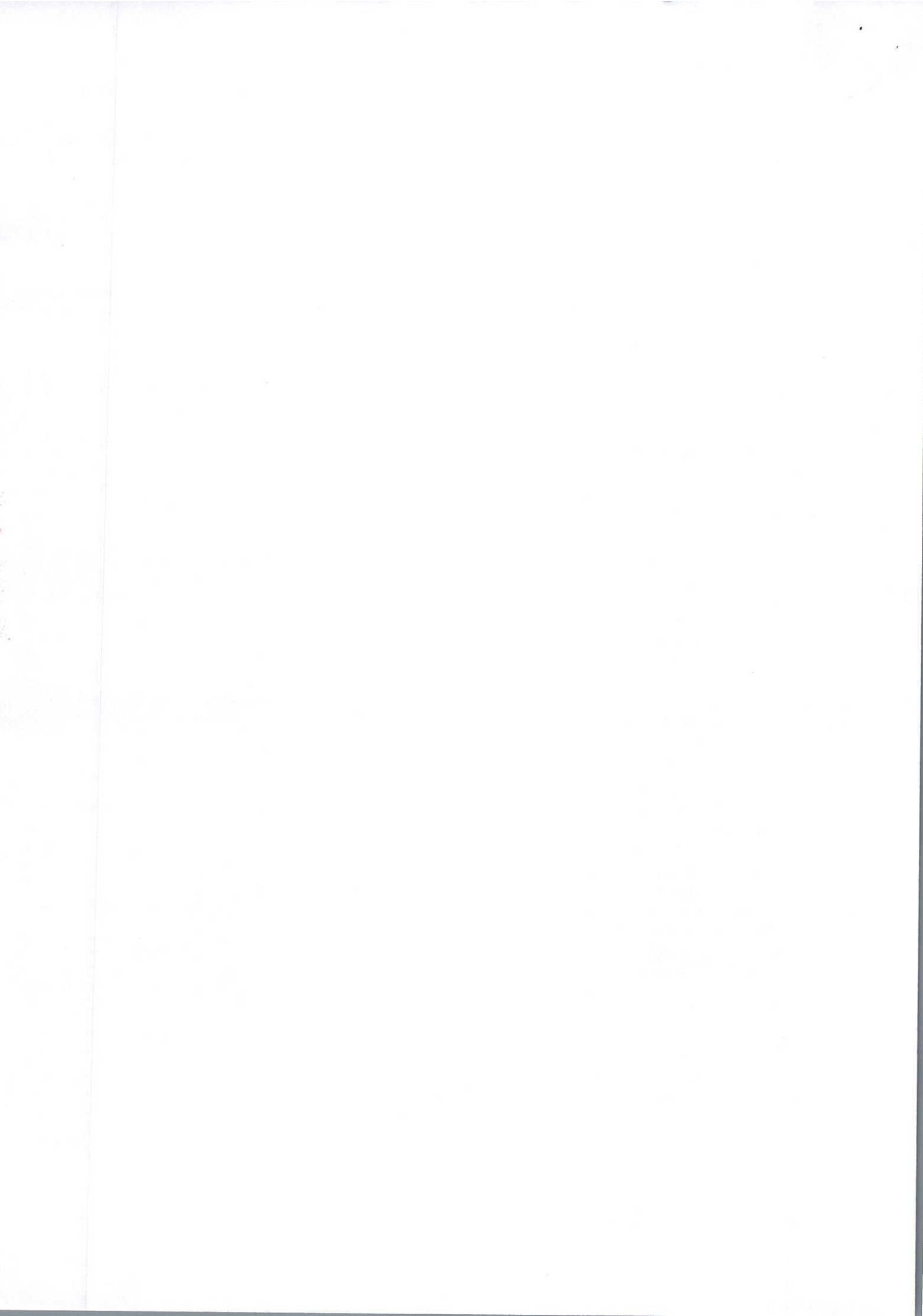
TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Nguồn gốc: Đất ông Trần A Ny khai hoang sử dụng trước năm 1993, hiện trạng bà Phạm Thị Thúy Hà đang quản lý sử dụng. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.				
b	Về Chính sách hỗ trợ				9,405,000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	đồng/ hộ	104.5	90,000	9,405,000
17	Hộ ông Lù A Dầu (Hiện trạng ông Phạm Văn Tin đang sử dụng)				
	Địa chỉ: Bản Tả Xin Chải, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				9,640,710
a	Về đất				98,000
1	Diện tích thu hồi	m ²	2.8		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	2.8	35,000	98,000
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Đất ông Dầu khai hoang trước năm 1990, hiện trạng ông Phạm Văn Tin đang sử dụng. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp				
b	Về tài sản vật kiến trúc				9,008,710
	Phần tài sản nằm trên đất thu hồi				
1	Công sắt (2,4*3,1)	m ²	7.4	825,000	6,138,000
2	Trụ công BTCT (0,4*0,4*2,7)	m ³	0.4	1,393,700	602,078
3	Tường xây gạch bi tường 12 cm (2,1*3,7)+(2,1*3,1)	m ²	14.3	127,600	1,822,128
4	Tường xây gạch bi tường 12 cm (1,1*1,4)	m ²	2	127,600	196,504
5	Dây thép gai	m	50.0	5,000	250,000
c	Về cây cối hoa màu				240,000
1	Hoa cây cảnh cho thu hoạch	m ²	5.0	48,000	240,000
d	Về Chính sách hỗ trợ				294,000



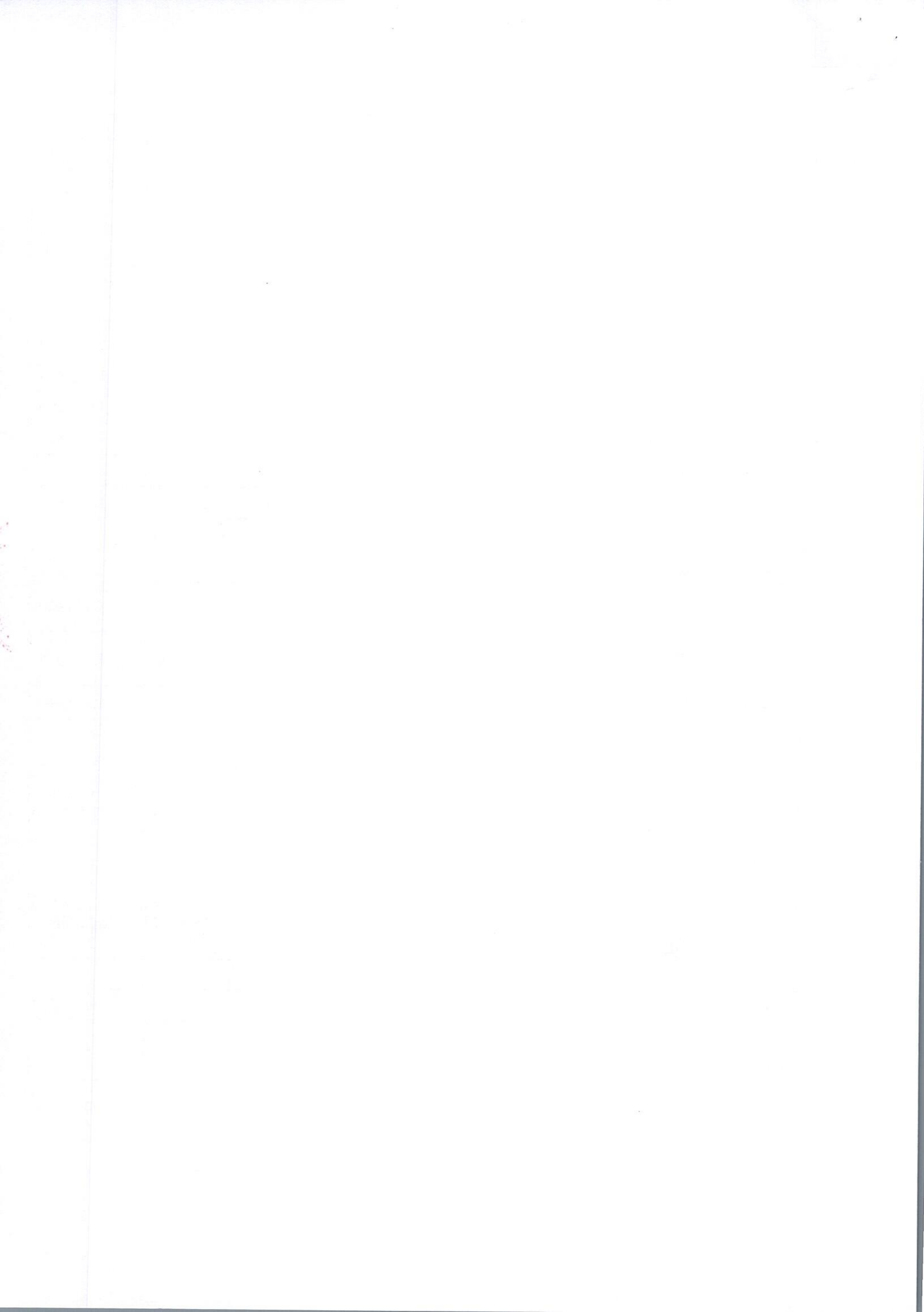
TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	đồng/m ²	2.8	105,000	294,000
18	Hộ gia đình bà Trần Thị Mai				
	Địa chỉ: xã San Thành thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				2,602,640
a	Về đất				325,500
1	Diện tích thu hồi	m ²	9.3		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	9.3	35,000	325,500
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 468 271 do UBND thành phố Lai Châu cấp ngày 17/7/2013. Gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp				
b	Về tài sản vật kiến trúc				1,300,640
	<i>Toàn bộ tài sản do bà Trần Thị Mai tạo lập năm 2016, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng. Gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đúng mục đích sử dụng đất, gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.</i>				
1	Cọc BTCT	cọc	8.0	70,000	560,000
2	Dây thép gai	m	20.0	5,000	100,000
3	Lưới B40 cọc gỗ (1,6*4)	m ²	6.4	100,100	640,640
c	Về chính sách hỗ trợ				976,500
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	đồng/m ²	9.3	105,000	976,500
19	Ông Võ Đức Cảnh và bà Trần Thị Hoàn (ông Võ Đức Cảnh và bà Nguyễn Thị Lệ Hoàn đã li hôn, chưa thực hiện xong phân chia tài sản sau li hôn)				



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Địa chỉ: Ông Võ Đức Cảnh - Địa chỉ: Bản Cẩng Đẳng, xã San Thành, thành phố Lai Châu và bà Nguyễn Thị Lệ Hoàn - Địa chỉ: Thôn 284, xã Quế Nham, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				94,353,984
a	Về đất				10,377,500
1	Diện tích thu hồi	m ²	296.5		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	296.5	35,000	10,377,500
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Căn cứ Quyết định số 89/QĐ-STNMT ngày 22/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu về việc giải quyết khiếu nại của ông Võ Đức Cảnh và bà Nguyễn Thị Lệ Hoàn (vợ cũ ông Cảnh) nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Sùng A Sinh và ông Giàng A Cha trước ngày 01/01/2008. Đất ông Sinh và ông Cha khai hoang sử dụng trước năm 1993. Hiện trạng sử dụng đất không tranh chấp với các hộ giáp ranh. Ông Võ Đức Cảnh và bà Nguyễn Thị Lệ Hoàn đã ly hôn theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tuy nhiên chưa thực hiện xong phân chia tài sản sau ly hôn				
b	Về tài sản vật kiến trúc: do ông Võ Đức Cảnh và bà Nguyễn Thị Lệ Hoàn tạo lập năm 2009, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Hiện ông Cảnh đang sử dụng và tạo lập trước thời kỳ hôn nhân giữa ông Cảnh và bà Hoàn, tài sản tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất, tài sản hiện đang có tranh chấp giữa ông Cảnh và bà Hoàn và chưa được giải quyết theo đúng quy định của pháp luật				43,147,984
	Phân tài sản nằm trên đất thu hồi				
1	Tường xây gạch bi tường 12 cm (19*1,1)	m ²	20.9	127,600	2,666,840
2	Lưới B40 cọc tre, gỗ (90*1,2)	m ²	108.0	100,100	10,810,800
3	Cọc BTCT 42 cọc	Cọc	42.0	70,000	2,940,000
4	Nền BT đá dăm dày 10 cm (5,1*2,3)	m ²	11.7	83,600	980,628
5	Tấm đan BTCT (0,9*5,1*0,15)	m ²	0.7	1,393,700	959,562
6	Nền BT đá dăm dày 10 cm (0,8*10)	m ²	8.0	83,600	668,800
7	Nền BT đá dăm dày 10 cm (2,7*3,3)	m ²	8.9	83,600	744,876
8	Tường xây gạch bi tường 12cm (3,1*1,1)	m ²	3.4	127,600	435,116
9	Khung sắt lưới B40 (3,1*1,1)	m ²	3.4	123,200	420,112



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
10	Khung thép (giàn nhỏ) 4*1,8	m ²	7.2	98,200	707,040
11	Lưới B40 (80*1,8)	m ²	144.0	100,100	14,414,400
12	Cọc BTCT 45 cọc	Cọc	45.0	70,000	3,150,000
13	Dây thép gai (80m*3 đường)	m	240.0	5,000	1,200,000
14	Cọc BTCT 7 cọc	Cọc	7.0	70,000	490,000
	Tài sản nằm trên đất công cộng				
1	Nền láng VXM dày 3 cm (5,1*1,5)	m ²	7.7	39,600	302,940
2	Cống cuốn Φ 600	m	6.0	208,945	1,253,670
3	Nền BT đá dăm dày 10 cm (6*2)	m ²	12.0	83,600	1,003,200
c	Về cây cối hoa màu				9,696,000
	Cây cối nằm trên diện tích đất thu hồi mới				
1	Cây ăn quả ghép cành trồng từ 2 đến dưới 3 năm	Cây	7.0	204,000	1,428,000
2	Khóm thanh long	Cây	12.0	150,000	1,800,000
	Cây cối bị ảnh hưởng				
1	Cây ăn quả ghép cành trồng từ 2 đến dưới 3 năm (bị ảnh hưởng)	Cây	7.0	204,000	1,428,000
2	Cây bụi bán kính phát tán từ 1-2 m nằm trong phạm vi ảnh hưởng	Cây	14.0	360,000	5,040,000
d	Về chính sách hỗ trợ				31,132,500
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	đồng/ hộ	296.5	105,000	31,132,500
20	Công an tỉnh Lai Châu (Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động - Thuộc phòng Cảnh sát và bảo vệ cơ động Công an tỉnh Lai Châu)				
	Địa chỉ: Phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				9,891,552
a	Về đất				-
1	Diện tích thu hồi	m ²	57.3		
2	Loại đất				
	Đất an ninh	m ²	57.3		-
	Vị trí (VT1)				



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Nguồn gốc: Đã được bồi thường cho các hộ gia đình tại dự án: Xây dựng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động thuộc phòng Cảnh sát và bảo vệ cơ động công an tỉnh Lai Châu. Đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp.				
b	Về tài sản vật kiến trúc				9,891,552
1	Nền BT đá dăm dày 20 cm (10,2*2,9) (tính bằng 2 lần đơn giá nền BT đá dăm dày 10 cm: 2*83.600)	m ²	59.2	167,200	9,891,552
21	Hộ gia đình ông Vàng A Sùng (Vàng A Seng)				
	Địa chỉ: Bản Phan Chu Hoa, xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				15,232,000
a	Về đất				3,808,000
1	Diện tích thu hồi	m ²	108.8		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	108.8	35,000	3,808,000
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Phần diện tích thu hồi thuộc thửa đất số 315, TĐĐ số 118 thông tin theo bản đồ địa chính thuộc 1 phần diện tích các thửa đất số 6, 25,31,46 TĐĐ 118 có nguồn gốc Đất ông Vàng A Sùng (Vàng A Seng) khai hoang sử dụng trước năm 1993 (Không có giấy tờ); Gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp từ đó đến nay.				
b	VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ				11,424,000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	108.8	105,000	11,424,000
22	Hộ ông Vàng A Thanh (hiện trạng Ông Nguyễn Ngọc Hải đang sử dụng)				
	Địa chỉ: Bản Phan Chu Hoa, xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				19,642,000
a	Về đất				4,910,500
1	Diện tích thu hồi	m ²	140.3		



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	140.3	35,000	4,910,500
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Đất khai hoang từ trước năm 1990, sử dụng ổn định không tranh chấp.				
b	Về chính sách hỗ trợ				14,731,500
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	140.3	105,000	14,731,500
23	Hộ ông Nguyễn Viết Toan				
	Địa chỉ: Bản Tả Xin Chải, xã San Thàng, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a)				2,723,000
a	Về đất				2,723,000
1	Diện tích thu hồi	m ²	77.8		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	77.8	35,000	2,723,000
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: 1 phần nhận chuyển nhượng QSD đất nông nghiệp của ông Lù A Chiềng tháng 3 năm 2004. Đất ông Chiềng khai hoang sử dụng từ năm 1990. 1 phần nhận chuyển nhượng đất của ông Lù Văn Há năm 2004. Đất ông Há khai hoang sử dụng trước năm 1990. 1 phần nhận chuyển nhượng của ông Hăng A Lừ năm 2003. Đất ông Lừ khai hoang sử dụng trước năm 1990. Hiện ông Toan sử dụng ổn định không tranh chấp				
24	Hộ bà Bùi Thị Mên				
	Địa chỉ: Tổ 14, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				252,000
a	Về đất				252,000
1	Diện tích thu hồi	m ²	7.2		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	7.2	35,000	252,000
	Vị trí (VT1)				



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6=4*5	
	Nguồn gốc: Đã được cấp GCNQSD đất số phát hành BC 468281 do UBND TXLC (nay là UBND thành phố LC) cấp ngày 17/7/2013					
25	Hộ bà Hoàng Thị Tố Loan					
	Địa chỉ: Tổ 10, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)					7,001,517
a	Về đất					1,080,400
1	Diện tích thu hồi	m ²	29.2			
2	Loại đất					
	Đất trồng lúa 1 vụ	m ²	29.2	37,000	1,080,400	
	Vị trí (VT1)					
	Nguồn gốc: Đã được cấp GCNQSD đất số phát hành BT 049883 do UBND thành phố Lai Châu cấp ngày 26/10/2016. Đồi chiếu với bản đồ địa chính có một phần diện tích thu hồi đang chồng lấn lên thửa 617, TBĐ 134, đã cấp giấy cho ông Nguyễn Văn Thụ thực tế do bà Loan sử dụng có cùng nguồn gốc như trên nguyên nhân chồng lấn là do sai số trong đo đạc. toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp					
b	Về chính sách hỗ trợ					5,496,117
1	Trụ công xây gạch bi (0,43*0,43*2)*3	m ³	1.1	127,600	141,559	
2	Tường xây gạch bi T18 (20*0,6)	m ²	12.0	149,600	1,795,200	
3	Tường xây gạch bi T18 (2*3,1)	m ²	6.2	149,600	927,520	
4	Kè móng đá (0,5*1,20*3,10)	m ³	1.9	392,700	730,422	
5	Tường xây gạch bi T18 (1*3,1)	m ²	3.1	149,600	463,760	
6	Đường BT đá dăm dày 10cm (3,4*3,1)	m ²	10.5	83,600	881,144	
7	Tường xây gạch bi T18 (3,1*0,60)*2	m ²	3.7	149,600	556,512	
c	Về cây cối hoa màu					425,000
1	Cây lâu năm (D=30;H=10)	Cây	1.0	425,000	425,000	
26	Hộ ông Đỗ Văn Đức					
	Địa chỉ: Tổ 1, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu					
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)					-2,506,000



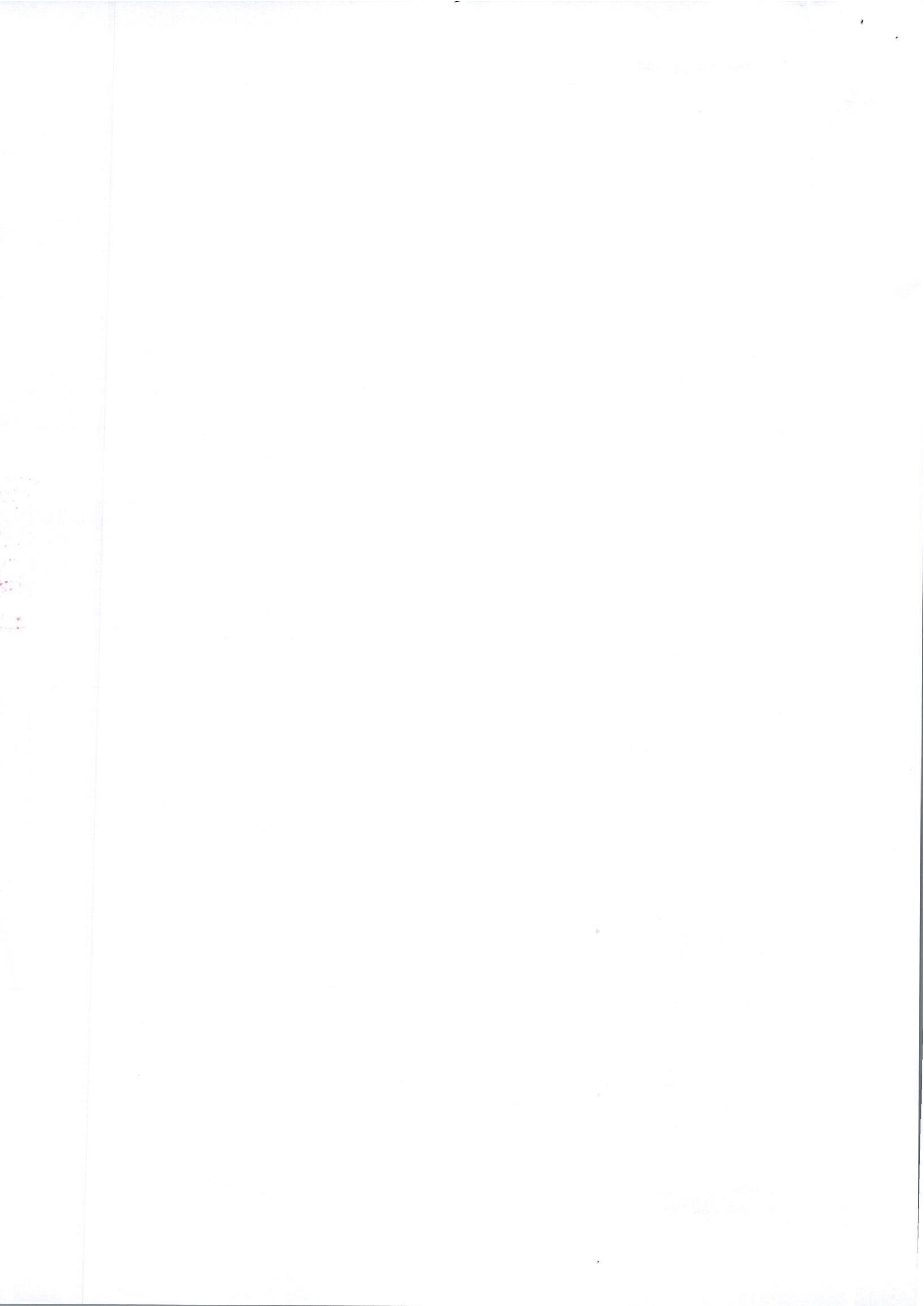
TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
a	Về đất: Truy thu số tiền bồi thường về đất đã được UBND thành phố Lai Châu phê duyệt Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 07/7/2021 đối với phần diện tích thu hồi 17,9m ² (Do điều chỉnh ranh giới thu hồi đất)				-626,500
1	Diện tích thu hồi	m ²	17.9		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	17.9	35,000	-626,500
	Vị trí (VT1)				
b	Về chính sách hỗ trợ: Truy thu số tiền chính sách hỗ trợ đã được UBND thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 đối với phần diện tích thu hồi 17,9m ² (Do điều chỉnh ranh giới thu hồi đất)	m ²			-1,879,500
1	Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất khi nhà nước thu hồi đất với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp bị Nhà nước thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp: Hỗ trợ bằng 30% giá trị thửa đất bị thu hồi theo quy định tại khoản 10 Điều 21 Quyết định 16/2022/QĐ-UBND ngày 04/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu (Loại đất trồng cây hàng năm khác BHK).	m ²	17.9	105,000	-1,879,500
27	Hộ ông Trần Văn Tịnh				
	Địa chỉ: bản Coóc Pa, xã Bản Giang, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				127,986,269
1	Về tài sản vật kiến trúc				123,986,269
	<i>Toàn bộ tài sản do ông Trần Văn Tịnh tạo lập năm 2015 trên đất nông nghiệp của gia đình ông Trần Văn Lú, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng. Gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án.</i>				
	Phần tài sản nằm trên đất thu hồi				
1	Bán mái xây gạch bi tường 12 cm mái lợp PRXM nền lán VXM cao 2,7m (5,2*2,7)	m ²	14.0	461,894	6,484,992
2	Nhà xây gạch bi tường 12 cm mái lợp ngói PRXM, nền lát gạch liên doanh không trần không hiên cao 3,5m có quy mô như mục 2 Quyết định 598/QĐ-UBND (9,2*5,2) (1/3 nằm trong thu hồi) (trừ đơn giá trần nhựa 120.340 đồng)	m ²	15.9	1,525,260	24,322,813



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
3	Cửa sắt (4*2,3)	m ²	9.2	825,000	7,590,000
4	Chuồng gà xây gạch mài lợp PRXM nền láng VXM (4,1*3,2)	m ²	13.1	341,000	4,473,920
5	Tường rào lưới B40 cọc tre, gỗ (1,2*11)	m ²	13.2	100,100	1,321,320
6	Ống thép mã Kẽm Φ 65 loại 1 (1,5m/cọc*5 cọc)	m	7.5	44,500	333,750
7	Tường xây gạch bi tường 12 cm (11*0,7)	m ²	7.7	127,600	982,520
	Phần Tài sản bị ảnh hưởng không sử dụng được				
8	Bán mái xây gạch bi tường 12 cm mái lợp PRXM nền láng VXM cao 2,7m (5,3*3,2)	m ²	17.0	461,894	7,833,722
9	Bể xây gạch bi tường 12 cm đựng nước sinh hoạt (1,9*1,6*1,6)	m ³	4.9	716,210	3,483,645
10	Ống nhựa PVC φ 27	m	7.0	14,100	98,700
11	Nhà xây gạch bi tường 12 cm mái lợp ngói PRXM, nền lát gạch liên doanh không trần không hiên cao 3,5m có quy mô như mục 2 Quyết định 598/QĐ-UBND (9,2*5,2) (2/3 bị ảnh hưởng) (trừ đơn giá trần nhựa 120.340 đồng)	m ²	31.9	1,525,260	48,645,626
12	Nền lát gạch liên doanh (5*5) (phòng ngủ)	m ²	25.0	143,000	3,575,000
13	Trần nhựa (5*5) (phòng ngủ)	m ²	25.0	139,700	3,492,500
14	Bóc tách từ bàn bếp				
	Tấm đan BTCT (1,4*0,6*0,1)	m ²	0.1	1,393,700	117,071
	Tường xây gạch bi tường 12 cm (0,6*0,7)*2	m ²	0.8	127,600	107,184
	Ốp gạch liên doanh (1,9*0,8)+(1,3*0,7)	m ²	2.4	235,400	572,022
15	Bể phốt xây gạch bi tường 12 cm (1,8*1,6*1,5)	m ³	4.3	716,210	3,094,027
16	Xí xôm	Cái	1.0	295,000	295,000
17	Téc nước	Cái	1.0	500,000	500,000
18	Bình nóng lạnh	Cái	1.0	145,200	145,200
19	Bóc tách từ nhà vệ sinh	m ²			-
	Nền lát gạch liên doanh (1,7*1,7)	m ²	2.9	143,000	413,270
	Tường ốp gạch (6*0,8)	m ²	4.8	235,400	1,129,920
	Tường xây gạch bi T12cm (5,8*2,3)	m ²	13.3	127,600	1,702,184
20	Dây điện SINO trần phú 2*1	m	10.0	8,000	80,000
21	Ống PPR φ 20	m	6.0	27,400	164,400



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
22	Ống PVC φ 60	m	5.0	30,400	152,000
23	Bóc tách bàn bếp	m ²			-
	Tấm đan BT (0,6*1,5*0,1)	m ³	0.1	1,393,700	125,433
	Tường xây gạch bi (0,6*0,8)*2	m ²	1.0	127,600	122,496
	Trát VXC không đánh màu (0,6*0,8)*2*2	m ²	1.9	27,500	52,800
24	Giá đỡ hàng (khung nhôm thép) 1,6*2,2	m ²	3.5	98,200	345,664
25	Giá đỡ hàng (khung nhôm thép) 1,6*2	m ²	3.2	98,200	314,240
26	Giá đỡ hàng (khung nhôm thép) 1*2	m ²	2.0	98,200	196,400
27	Khung nhôm thép (2,5*0,7)	m ²	1.8	98,200	171,850
28	Nền BT đá dăm dày 10cm (5*3,7)	m ²	18.5	83,600	1,546,600
b	Về chính sách hỗ trợ	m ²			4,000,000
1	Hỗ trợ di chuyển (6 khẩu)	đồng/hộ	1.0		0
2	Hỗ trợ làm đường nước	đồng/hộ	1.0	2,000,000	2,000,000
3	Hỗ trợ lắp điện thoại, truyền hình	đồng/hộ	1.0	1,000,000	1,000,000
4	Hỗ trợ lắp điện chiếu sáng	đồng/hộ	1.0	1,000,000	1,000,000
3	Về phương án tái định cư				
3.1	<i>Tổng số tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Trần Văn Tịnh phải nộp vào ngân sách Nhà nước đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (bảng 3.1.2)</i>				109,453,545
	<i>Phương án giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình ông Trần Văn Tịnh: Hộ gia đình ông Trần Văn Tịnh nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Trần Văn Lú sau thời điểm 01/01/2008, không đủ điều kiện bồi thường về đất, hộ gia đình bị thu hồi nhà ở, theo xác nhận của UBND xã San Thành hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở, trên địa bàn xã không còn đất ở nhà ở nào khác. Hộ gia đình thuộc đối tượng người bị ảnh hưởng bị thu hồi nhà và không đủ điều kiện bồi thường về đất, chủ sở hữu công trình có hoặc không có giấy phép được mua một xuất đất tái định cư do Nhà nước cấp theo quy định tại Khung chính sách dự án: Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với Cao tốc Nội Bài – Lào Cai)</i>				



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
3.1.1	Vị trí thửa đất được giao đất có thu tiền sử dụng đất: Thửa 61, Tờ bản đồ địa chính số 99, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu (Vị trí 1, Đường Tôn Thất Bách (đoạn tiếp giáp từ đường Lê Hữu Trác đến tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng); diện tích 121,01 m ²).				
3.1.2	Tổng số tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Trần Văn Tịnh phải nộp vào ngân sách Nhà nước đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (bảng 3.1.2.1+3.1.2.2)				109,453,545
3.1.2.1	Số tiền sử dụng đất phải nộp: Vị trí 1, Đường Tôn Thất Bách (đoạn tiếp giáp từ đường Lê Hữu Trác đến tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng); giá đất 900,000 đồng/m ² theo quy định tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu; hệ số K=1 theo quy định tại Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Lai Châu)	đồng	121.01	900,000	108,909,000
3.1.2.2	Lệ phí trước bạ (0,5% tiền sử dụng đất)	đồng	0.50%	108,909,000	544,545
28	Hộ ông Lê Văn Lạc				
	Địa chỉ: Tổ 24, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu				
1	<i>Về phương án tái định cư: Tổng số tiền sử dụng đất hộ gia đình Lê Văn Lạc phải nộp vào ngân sách Nhà nước đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (bảng 1.2)</i>				95,424,750



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
1.1	<p><i>Phương án giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình ông Lê Văn Lạc: Hộ gia đình ông Lê Văn Lạc nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Nguyễn Việt Toan sau thời điểm 01/01/2008, không đủ điều kiện bồi thường về đất, hộ gia đình bị thu hồi nhà ở, theo xác nhận của UBND phường Đông Phong hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở, trên địa bàn xã không còn đất ở nhà ở nào khác.</i></p> <p><i>Hộ gia đình thuộc đối tượng người bị ảnh hưởng bị thu hồi nhà và không đủ điều kiện bồi thường về đất, chủ sở hữu công trình có hoặc không có giấy phép được mua một xuất đất tái định cư do Nhà nước cấp theo quy định tại Khung chính sách dự án: Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với Cao tốc Nội Bài – Lào Cai)</i></p>				
	Vị trí thửa đất được giao đất có thu tiền sử dụng đất: Thửa 63, Tờ bản đồ địa chính số 99, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu (Vị trí 1, Đường Tôn Thất Bách (đoạn tiếp giáp từ đường Lê Hữu Trác đến tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng); diện tích 105,5m ² .				
1.2	Tổng số tiền sử dụng đất hộ gia đình ông Lê Văn Lạc phải nộp vào ngân sách Nhà nước đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (bảng 1.2.1+1.2.2)				95,424,750
1.2.1	Số tiền sử dụng đất phải nộp: Vị trí 1, Đường Tôn Thất Bách (đoạn tiếp giáp từ đường Lê Hữu Trác đến tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng); giá đất 900,000 đồng/m ² theo quy định tại Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu; hệ số K=1 theo quy định tại Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh Lai Châu)	đồng	105.5	900,000	94,950,000
1.2.2	Lệ phí trước bạ (0,5% tiền sử dụng đất)	đồng	0.50%	94,950,000	474,750

